

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐÔNG GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 438 /QĐ-UBND

Đông Giang, ngày 27 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán
ngân sách năm 2025 của xã Đông Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÔNG GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 12/5/2026 của Hội đồng nhân dân xã Đông Giang về phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách Nhà nước xã Đông Giang năm 2025;

Xét đề nghị của phòng Kinh tế xã Đông Giang tại Tờ trình số 144a/TTr-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025 của xã Đông Giang (chi tiết tại thuyết minh quyết toán và các biểu kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, Trưởng phòng Kinh tế xã và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính (b/c);
- Thường trực Đảng ủy xã (b/c);
- Thường trực Hội đồng nhân dân xã;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã;
- Chủ tịch, các PCT. UBND xã;
- Ban nhân dân 15 thôn;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Coor Le



THUYẾT MINH

Quyết toán ngân sách năm 2025 của xã Đông Giang

(Kèm theo Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 27/5/2026 của UBND xã Đông Giang)

A. QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

I. Thu ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh hưởng

Thu ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh hưởng: 9.254.754.548 đồng

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 6.156.143.305 đồng

2. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên: 3.098.611.243 đồng

II. Tổng thu ngân sách địa phương (ngân sách xã hưởng)

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 236.531.928.786 đồng/ 38.594.554.000 đồng, đạt 613,3% dự toán UBND thành phố và HĐND xã giao. Cụ thể như sau:

1. Thu ngân sách xã được hưởng

Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp: 2.914.100.241 đồng/ 1.008.500.000 đồng, đạt 289% dự toán UBND thành phố và HĐND xã giao.

1.1. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 1.234.235.196 đồng/ 1.150.000.000 đồng, đạt 131% dự toán UBND thành phố và HĐND xã giao.

1.2. Thuế thu nhập cá nhân: 297.418.909 đồng.

1.3. Lệ phí trước bạ: 1 đồng,

1.4. Phí, lệ phí: 205.058.706 đồng/ 66.500.000 đồng, đạt 308% dự toán UBND thành phố và HĐND xã giao.

1.5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 21.920.095 đồng

1.6. Thu khác ngân sách: 1.155.467.334 đồng

2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên

Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 223.214.258.347 đồng/ 37.586.054.000, đạt 594 % dự toán UBND thành phố và HĐND xã giao, gồm:

- Bổ sung cân đối: 20.786.494.517 đồng/ 24.705.518.000 đồng, đạt 84,1%, nguyên nhân giảm là do nộp trả kinh phí thừa do cán bộ, công chức nghỉ theo chế độ hoặc chuyển công tác sang địa phương khác sau khi sắp xếp chính quyền địa phương 02 cấp.

- Bổ sung có mục tiêu: 202.427.763.830 đồng/ 12.880.536.000 đồng đạt 1.571% dự toán UBND thành phố và HĐND xã giao.

3. Thu kết dư ngân sách: 646.827.960 đồng

4. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang: 9.756.742.238 đồng

B. QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (NGÂN SÁCH XÃ)

Tổng chi ngân sách địa phương: 235.875.493.044 đồng/ 38.508.054.000 đồng, đạt 611% dự toán UBND thành phố và HĐND xã giao. Chi tiết như sau:

I. Chi đầu tư phát triển

Chi đầu tư phát triển: 8.272.986.500 đồng, trong đó chi thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia 3.760.414.000 đồng, cụ thể:

- CTMTQG giảm nghèo bền vững 483.822.000 đồng
- CTMTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi: 2.334.518.000 đồng
- CTMTQG xây dựng nông thôn mới: 942.074.000 đồng

II. Chi thường xuyên

Chi thường xuyên: 187.947.398.157 đồng/ 38.508.054.000 đồng, đạt 488% dự toán UBND thành phố và HĐND xã giao. Tăng so với dự toán giao là do trong năm ngân sách thành phố bổ sung cho xã để thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh như: chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP và Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ, tổ chức 20 năm Ngày hội Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, tặng quà Nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc Khánh 2/9, Kinh phí tổ chức Đại hội đảng, Đại hội MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, Kinh phí trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH và các đối tượng khó khăn khác theo Nghị quyết của HĐND tỉnh Quảng Nam cũ và Nghị định của Chính phủ, kinh phí của các trường bàn giao nguyên trạng về cho xã quản lý... Cụ thể từng nội dung chi như sau:

- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 76.442.220.243 đồng/ 144.000.000 đồng, đạt 53.084% dự toán HĐND thành phố và HĐND xã giao.
- Chi quốc phòng: 2.372.002.983 đồng/ 261.900.000 đồng, đạt 905,7% dự toán HĐND thành phố và HĐND xã giao.
- Chi an ninh: 1.683.437.508 đồng/ 1.310.560.000 đồng, đạt 128,5% dự toán HĐND thành phố và HĐND xã giao.
- Chi y tế, dân số và gia đình: 768.705.800 đồng/ 345.582.000 đồng, đạt 222,4% dự toán HĐND thành phố và HĐND xã giao.
- Chi văn hóa thông tin: 511.795.000 đồng/ 634.400.000 đồng, đạt 80,7% dự toán HĐND thành phố và HĐND xã giao.
- Chi phát thanh, truyền hình: 291.600.000 đồng/ 291.600.000 đồng, đạt 100% dự toán HĐND thành phố và HĐND xã giao.
- Chi thể dục, thể thao: 291.600.000 đồng/ 291.600.000 đồng, đạt 100% dự toán HĐND thành phố và HĐND xã giao.

- Chi bảo vệ môi trường: 712.000.000 đồng/700.000.000 đồng, đạt 101,7% dự toán HĐND thành phố và HĐND xã giao.

- Chi các hoạt động kinh tế: 25.299.922.498 đồng/ 1.195.000.000 đồng, đạt 2.117% dự toán HĐND thành phố và HĐND xã giao.

- Chi QLNN, Đảng, Đoàn thể: 64.640.610.713 đồng/ 30.938.492.000 đồng, đạt 208,9% dự toán HĐND thành phố và HĐND xã giao

- Chi đảm bảo xã hội: 13.784.702.776 đồng/ 1.102.980.000 đồng, đạt 1.249% dự toán HĐND thành phố và HĐND xã giao.

- Chi khác ngân sách: 169.274.000 đồng/ 112.476.000 đồng, đạt 150,5% dự toán HĐND thành phố và HĐND xã giao.

- Dự phòng ngân sách: 301.808.636 đồng/ 501.746.000 đồng, đạt 60,2% dự toán HĐND thành phố và HĐND xã giao.

- Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương: 677.718.000 đồng/ 677.718.000 đồng, đạt 100% dự toán HĐND thành phố và HĐND xã giao.

***Trong đó Chi các chương trình mục tiêu quốc gia 22.698.490.480 đồng, cụ thể**

- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 5.096.130.000 đồng.

- Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 15.512.465.000 đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 466.206.480 đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia khác: 1.623.689.000 đồng

III. Chi chuyển nguồn sang năm sau

Chi chuyển nguồn sang năm sau: 36.556.497.144 đồng, trong đó vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công 2.541.700.500 đồng; kinh phí thực hiện chính sách tiền lương 1.710.682.866 đồng; kinh phí giao tự chủ của các cơ quan nhà nước 126.610.794 đồng; các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán 9.992.019.904 đồng; kinh phí khác theo quy định của pháp luật (các CTMTQG) 22.185.483.080 đồng.

IV. Chi nộp ngân sách cấp trên

Chi nộp ngân sách cấp trên: 3.098.611.243 đồng, cụ thể:

C. Kết dư ngân sách

Kết dư ngân sách: 656.435.742 đồng

Kết dư nguồn ngân sách xã là 656.435.742 đồng, chuyển sang thu ngân sách năm 2026 theo quy định của Luật ngân sách nhà nước./.

SW

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NSNN NĂM 2025**

Quyết toán trên toàn địa bàn

(Kèm theo Quyết định số 438 /QĐ-UBND ngày 27 /5/2026 của UBND xã Đông Giang)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao	Số quyết toán	So sánh	
				Số tuyệt đối	Số tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	38.594.554.000	236.531.928.786	197.937.374.786	612,9%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.008.500.000	2.914.100.241	1.905.600.241	289,0%
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	66.500.000	1.381.433.003	1.314.933.003	2077,3%
2	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	942.000.000	1.532.667.238	590.667.238	162,7%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	37.586.054.000	223.214.258.347	185.628.204.347	593,9%
-	Bổ sung cân đối ngân sách	24.705.518.000	20.786.494.517	(3.919.023.483)	84,1%
-	Bổ sung có mục tiêu	12.880.536.000	202.427.763.830	189.547.227.830	1571,6%
III	Thu từ các khoản cho vay của nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính		-		
IV	Thu kết dư ngân sách		646.827.960	646.827.960	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang		9.756.742.238	9.756.742.238	
VI	Các khoản huy động, đóng góp				
B	TỔNG CHI NSDP	38.594.554.000	235.875.493.044	-	611,2%
I	Tổng chi cân đối NSDP	38.594.554.000	169.761.480.177	-	439,9%
1	Chi đầu tư phát triển		4.512.572.500		
2	Chi thường xuyên	37.415.090.000	164.269.381.041		439,0%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		-		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		-		
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	677.718.000	677.718.000		100,0%
6	Dự phòng ngân sách	501.746.000	301.808.636		60,2%
II	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	26.458.904.480	-	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (03 CTMTQG)		24.835.215.480		
1.1	Chi đầu tư phát triển		3.760.414.000		
	CTMTQG giảm nghèo bền vững		483.822.000		
	CTMTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi		2.334.518.000		
	CTMTQG xây dựng nông thôn mới		942.074.000		
1.2	Chi thường xuyên		21.074.801.480		
	CTMTQG giảm nghèo bền vững		5.096.130.000		
	CTMTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi		15.512.465.000		
	CTMTQG xây dựng nông thôn mới		466.206.480		
2	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia khác		1.623.689.000		
III	Chi chuyển nguồn năm sau		36.556.497.144		
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		3.098.611.243		
V	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		-		
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				

I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				
H	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		656.435.742		

SW

suultb-04/06/2026 08:15:23-suultb-suultb-suultb



Biểu mẫu số 50

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ 2025

Quyết toán trên toàn địa bàn (KBNN: 0160)
(Kèm theo Quyết định số 438 /QĐ-UBND ngày 27 /5/2026 của UBND xã Đồng Giang)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao		Số quyết toán		So sánh	
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
A	TỔNG THU CÁN ĐỐI NSNN	1.216.500.000	1.008.500.000	9.070.243.546	2.914.100.241	746%	289%
I	Thu nội địa	1.216.500.000	1.008.500.000	9.070.243.546	2.914.100.241	746%	289%
1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý			3.874.773			
-	Thuế giá trị gia tăng			1.728.519			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			2.146.254			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			88.881.666			
-	Thuế giá trị gia tăng			47.767.814			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			713.590			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên			40.400.262			
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.150.000.000	942.000.000	3.588.992.131	1.234.235.196	312%	131%
-	Thuế giá trị gia tăng	1.150.000.000	942.000.000	3.494.540.113	1.234.234.398	304%	131%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			92.685.717			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			1.766.301	798		
-	Thuế tài nguyên						
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân			562.504.657	297.418.909		
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ			1.900.103.659	1		
8	Phí, lệ phí	66.500.000	66.500.000	243.325.706	205.058.706	366%	308%
-	Phí, lệ phí TW			27.464.000			
-	Phí, lệ phí tỉnh						
-	Phí, lệ phí huyện						
-	Phí, lệ phí xã, phường			215.861.706	205.058.706		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			21.920.095	21.920.095		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			11.717.050			
12	Tiền sử dụng đất			1.443.664.050			
13	Tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển						
16	Thu khác ngân sách			1.205.259.759	1.155.467.334		
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
II	Thu về dầu thô						
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam						
6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu						
7	Thu khác						
IV	Thu Viện trợ						
V	Các khoản huy động theo quy định của pháp luật						
B	THU HỒI TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			646.827.960	646.827.960		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			9.756.742.238	9.756.742.238		

SW



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Quyết định số 438 /QĐ-UBND ngày 27 /5/2026 của UBND xã Đông Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	38.594.554.000	235.875.493.044	611%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	38.594.554.000	169.761.480.177	440%
I	Chi đầu tư phát triển	-	4.512.572.500	
1	Chi đầu tư cho các dự án		4.512.572.500	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	37.415.090.000	164.269.381.041	439%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	144.000.000	76.442.220.243	53085%
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	501.746.000	301.808.636	60%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	677.718.000	677.718.000	100%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU		26.458.904.480	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (03 CTMTQG)		24.835.215.480	
1.1	Chi đầu tư phát triển		3.760.414.000	
-	CTMTQG giảm nghèo bền vững		483.822.000	
-	CTMTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi		2.334.518.000	
-	CTMTQG xây dựng nông thôn mới		942.074.000	
1.2	Chi thường xuyên		21.074.801.480	
-	CTMTQG giảm nghèo bền vững		5.096.130.000	
-	CTMTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi		15.512.465.000	
-	CTMTQG xây dựng nông thôn mới		466.206.480	
II	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia khác		1.623.689.000	
-	Mua sắm xe ô tô		1.623.689.000	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		36.556.497.144	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		3.098.611.243	

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

SW



Biểu mẫu số 52

HUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Đề nghị ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Kèm theo Quyết định số 438 /QĐ-UBND ngày 27 /5/2026 của UBND xã Đông Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

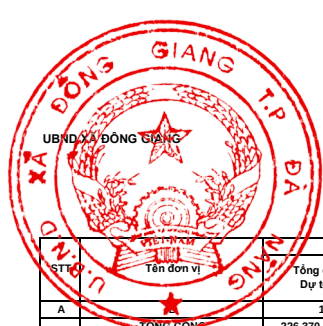
STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	38.508.054.000	235.875.493.044	197.367.439.044	612,5%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)			-	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	38.508.054.000	196.220.384.657	157.712.330.657	509,6%
I	Chi đầu tư phát triển	-	8.272.986.500	8.272.986.500	
1	Chi đầu tư cho các dự án		8.272.986.500	8.272.986.500	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		538.691.000	538.691.000	
-	Chi khoa học và công nghệ			-	
-	Chi quốc phòng			-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			-	
-	Chi văn hóa thông tin		587.318.000	587.318.000	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			-	
-	Chi thể dục thể thao			-	
-	Chi bảo vệ môi trường			-	
-	Chi các hoạt động kinh tế		5.399.777.500	5.399.777.500	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			-	
-	Chi bảo đảm xã hội		1.747.200.000	1.747.200.000	
-	Chi đầu tư khác			-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	Chi thường xuyên	37.328.590.000	186.967.871.521	149.639.281.521	500,9%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	144.000.000	76.442.220.243	76.298.220.243	53084,9%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)				
-	Chi quốc phòng	261.900.000	2.372.002.983	2.110.102.983	905,7%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.310.560.000	1.683.437.508	372.877.508	128,5%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	345.582.000	768.705.800	423.123.800	222,4%
-	Chi văn hóa thông tin	634.400.000	511.795.000	(122.605.000)	80,7%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	291.600.000	291.600.000	-	100,0%
-	Chi thể dục thể thao	291.600.000	291.600.000	-	100,0%
-	Chi bảo vệ môi trường	700.000.000	712.000.000	12.000.000	101,7%
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.195.000.000	25.299.922.498	24.104.922.498	2117,1%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	30.938.492.000	64.640.610.713	33.702.118.713	208,9%
-	Chi bảo đảm xã hội	1.102.980.000	13.784.702.776	12.681.722.776	1249,8%
-	Chi thường xuyên khác	112.476.000	169.274.000	56.798.000	150,5%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				
V	Dự phòng ngân sách	501.746.000	301.808.636	(199.937.364)	60,2%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	677.718.000	677.718.000	-	100,0%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		36.556.497.144	36.556.497.144	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		3.098.611.243	3.098.611.243	

Ghi chú:

(1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

SW



Mẫu biểu số 54/NĐ31

QUYẾT TOÀN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Quyết toán trên toàn địa bàn (KBNN: 0160)
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Kèm theo Quyết định số 438 /QĐ-UBND ngày 27 /5/2026 của UBND xã Đông Giang)

Đơn vị tính: Đồng																			
STT	Tên đơn vị	Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Dự toán 2025			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Quyết toán 2025				So sánh				
					Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX				Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMT-QG
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG	226.370.255.648	4.575.516.000	173.093.474.357	48.701.265.291	5.626.086.000	43.075.179.291	235.875.493.044	4.512.572.500	165.248.907.677	26.458.904.480	3.760.414.000	22.698.490.480	36.556.497.144	3.098.611.243	104,2%	98,6%	95,5%	54,3%
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, DỰ ÁN (CÔNG TRÌNH)	226.370.255.648	4.575.516.000	173.093.474.357	48.701.265.291	5.626.086.000	43.075.179.291	196.220.384.657	4.512.572.500	165.248.907.677	26.458.904.480	3.760.414.000	22.698.490.480			86,7%	98,6%	95,5%	54,3%
1	Trường THCS Mẹ Thứ(1027243)	9.690.095.689		9.690.095.689				9.690.095.689		9.690.095.689						100,0%		100,0%	
2	Trường Mầm non Prao-Tà Lu(1027489)	11.897.076.861		11.897.076.861				11.585.316.111		11.585.316.111						97,4%		97,4%	
3	Trường Tiểu học thị trấn Prao(1027491)	14.008.916.370		14.008.916.370				13.952.690.170		13.952.690.170						99,6%		99,6%	
4	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú trung học cơ sở Đông Giang(1099889)	13.538.380.429		13.538.380.429				13.538.380.429		13.538.380.429						100,0%		100,0%	
5	Trường Tiểu học Arooi(1103953)	5.477.170.620		5.477.170.620				5.439.240.900		5.439.240.900						99,3%		99,3%	
6	Trường Tiểu học Tà Lu(1103958)	4.310.455.754		4.310.455.754				4.281.128.539		4.281.128.539						99,3%		99,3%	
7	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Zà Hung(1103961)	10.925.872.942		10.925.872.942				10.925.872.942		10.925.872.942						100,0%		100,0%	
8	Trường Mẫu giáo Arooi - Zà Hung(118198)	3.950.295.743		3.950.295.743				3.845.153.343		3.845.153.343						97,3%		97,3%	
9	Ủy ban nhân dân xã Đông Giang(1142934)	36.960.416.330		26.640.971.850	10.319.444.480		10.319.444.480	36.960.416.330		26.640.971.850	10.319.444.480		10.319.444.480			100,0%		100,0%	100,0%
10	Văn phòng Đảng ủy Xã Đông Giang(1145134)	7.818.145.374		7.568.145.374	250.000.000		250.000.000	6.506.862.474		6.506.862.474						83,2%		86,0%	0,0%
11	Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND Xã Đông Giang(1145279)	9.410.961.561		7.242.556.561	2.168.405.000		2.168.405.000	8.678.515.381		7.054.826.381	1.623.689.000		1.623.689.000			92,2%		97,4%	74,9%
12	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Đông Giang(1147844)	5.232.077.381		5.202.077.381	30.000.000		30.000.000	5.002.041.689		5.002.041.689						95,6%		96,2%	0,0%
13	TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG XÃ ĐÔNG GIANG(1150015)	1.144.948.786		1.144.948.786				1.144.948.786		1.144.948.786						100,0%		100,0%	
14	Phòng Kinh tế xã Đông Giang(1150016)	59.482.415.645		31.615.915.834	27.866.499.811		27.866.499.811	38.754.405.874		28.361.468.874	10.392.937.000		10.392.937.000			65,2%		89,7%	37,3%
15	PHÒNG VĂN HÓA- XÃ HỘI ĐÔNG GIANG(1150017)	15.500.955.220		13.798.275.220	1.702.680.000		1.702.680.000	13.640.858.640		13.278.438.640	362.420.000		362.420.000			88,0%		96,2%	21,3%
16	Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công xã Đông Giang(1151603)	5.953.740.323		5.215.590.323	738.150.000		738.150.000	3.134.742.240		3.134.742.240						52,7%		60,1%	0,0%
17	Trung tâm chính trị Đông Giang(1151708)	626.728.620		626.728.620				626.728.620		626.728.620						100,0%		100,0%	
18	Đường Tu Ngưng cũ giai đoạn 1+2 (điểm đầu tư đường ĐH5 đến Km0+800)(7842865)	252.109.000	252.109.000					252.109.000	252.109.000							100,0%	100,0%		
19	điểm đầu tư nhà ởng A Lăng Hum đến km0+700(7842867)	331.673.000	331.673.000					331.673.000	331.673.000							100,0%	100,0%		
20	Đường từ Cầu Chảo (Khu TĐC Xã Nghinh 2 – nay là thôn Xã Nghir) đến cánh đồng Cho Đu (Giai đoạn 1)(7846994)	795.658.000	795.658.000					795.658.000	795.658.000							100,0%	100,0%		
21	Nâng cấp mở rộng trường Mầm non Prao - Tà Lu(8020247)	54.869.000		54.869.000	54.869.000			54.869.000			54.869.000	54.869.000				100,0%			100,0%
22	Thủy lợi A Roong, xã A Rooi(8032808)	398.476.000	398.476.000					371.598.000	371.598.000							93,3%	93,3%		
23	Dự án Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt thuộc CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và MN giai đoạn 2021-2025 (8055220)	448.000.000			448.000.000	448.000.000		448.000.000			448.000.000	448.000.000				100,0%			100,0%
24	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt thuộc CT MTQG phát triển KT - XH vùng đồng bào DTTS và MN giai đoạn 2021-2025 tại x (8055221)	560.800.000			560.800.000	560.800.000		448.000.000			448.000.000	448.000.000				79,9%			79,9%
25	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt thuộc CT MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và MN giai đoạn 2021-2025 tại xã (8056241)	448.000.000			448.000.000	448.000.000		403.200.000			403.200.000	403.200.000				90,0%			90,0%
26	Hỗ trợ đầu tư xây dựng, sửa chữa các hạng mục phục vụ điểm du lịch thôn Arêh-Đhông(8061867)	927.641.000			927.641.000	927.641.000		552.418.000			552.418.000	552.418.000				59,6%			59,6%
27	Đầu tư hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin tại các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng CNTT tại cấp xã để phát triển KT-XH và đ(8067361)	65.419.000			65.419.000	65.419.000		34.900.000			34.900.000	34.900.000				53,3%			53,3%

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025						Quyết toán 2025								So sánh			
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMT- QG
					Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX				Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
28	Đường GTNT thôn Tu Ngưng từ ĐH5 đến khu chăn nuôi, đoạn từ Km0+586 đến Km1+211. Hạng mục: Bê tông hóa mặt đường(8078516)	390.032.000	390.032.000					360.032.000	360.032.000							92,3%	92,3%		
29	Hỗ trợ sắp xếp, ổn định dân cư miền núi giai đoạn 2021-2025 tại xã Tả Lu, huyện Đông Giang(8081639)	384.427.000	384.427.000					384.427.000	384.427.000							100,0%	100,0%		
30	Hỗ trợ sắp xếp, ổn định dân cư miền núi giai đoạn 2021-2025 tại xã Za Hung, huyện Đông Giang(8091640)	152.599.000	152.599.000					152.181.000	152.181.000							99,7%	99,7%		
31	Hỗ trợ sắp xếp, ổn định dân cư miền núi giai đoạn 2021-2025 tại xã ARool - huyện Đông Giang(8083019)	1.421.344.000	1.421.344.000					1.421.344.000	1.421.344.000							100,0%	100,0%		
32	Hỗ trợ sắp xếp, ổn định dân cư miền núi Quảng Nam, giai đoạn 2021-2025 tại thị trấn Prao, huyện Đông Giang.(8083086)	449.198.000	449.198.000					443.550.500	443.550.500							98,7%	98,7%		
33	Trường tiểu học xã Tả Lu(8097862)	581.677.000			581.677.000	581.677.000		483.822.000			483.822.000	483.822.000				83,2%			83,2%
34	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt thuộc CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và MN giai đoạn 2021-2025 tại th (8115841)	448.000.000			448.000.000	448.000.000		448.000.000			448.000.000	448.000.000				100,0%			100,0%
35	Tuyến giao thông nối từ cầu Ra Mè đến đường GTNT tại nhà Ông A Lăng Vinh, thôn Arêh Đhrong(8152950)	840.000.000			840.000.000	840.000.000		86.705.000			86.705.000	86.705.000				10,3%			10,3%
36	Điện chiếu sáng Khu tái định cư xã Nguir(8157636)	1.251.680.000			1.251.680.000	1.251.680.000		800.500.000			800.500.000	800.500.000				64,0%			64,0%
37	PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 2- KHO BẠC NHÀ NƯỚC KHU VỰC XI(9122355)	30.000.000		30.000.000				30.000.000		30.000.000						100,0%		100,0%	
38	Đội Thuế liên huyện Đông Giang-Tây Giang(9122554)	30.000.000		30.000.000				30.000.000		30.000.000						100,0%		100,0%	
39	Công An xã Đông Giang(9125152)	180.000.000		180.000.000				180.000.000		180.000.000						100,0%		100,0%	
II	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới																		
III	Chỉ nộp trả ngân sách cấp trên							3.098.611.243							3.098.611.243				
IV	Chỉ chuyển nguồn ngân sách năm sau							36.556.497.144						36.556.497.144					

SW



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI CTMT-QG NHÀ NƯỚC THEO MLNS NĂM 2025

Quyết toán trên toàn địa bàn (KBNN: 0160)
(Kèm theo Quyết định số 438 /QĐ-UBND ngày 27 /5/2026 của UBND xã Đông Giang)

21.074.801.480 1.623.689.000

Mẫu biểu số 61/NĐ31

Đơn vị tính: Đồng

STT	A	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm2025	Chia ra						Quyết toán năm 2025	Trong đó		KP giám, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm										
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
	Tổng số	741.728.000	741.728.000		47.683.115.291	5.626.086.000	4.884.358.000	42.057.029.291		42.057.029.291	26.458.904.480	3.760.414.000	22.698.490.480				21.224.210.811	1.865.672.000	19.358.538.811		
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (00470)	114.199.000	114.199.000		11.829.366.800	581.677.000	467.478.000	11.247.689.800		11.247.689.800	5.579.952.000	483.822.000	5.096.130.000				6.249.414.800	97.855.000	6.151.559.800		
1.1	Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo nguồn NSTW (10471)	11.069.000	11.069.000		2.965.068.000	428.460.000	417.391.000	2.536.608.000		2.536.608.000	2.002.672.000	389.867.000	1.612.805.000				962.396.000	38.593.000	923.803.000		
	Xã Đông Giang	11.069.000	11.069.000		2.965.068.000	428.460.000	417.391.000	2.536.608.000		2.536.608.000	2.002.672.000	389.867.000	1.612.805.000				962.396.000	38.593.000	923.803.000		
	Ủy ban nhân dân xã Đông Giang (1142934)				500.870.000			500.870.000		500.870.000	500.870.000		500.870.000								
	Phòng Kinh tế xã Đông Giang (1150016)				2.035.738.000			2.035.738.000		2.035.738.000	1.111.935.000		1.111.935.000				923.803.000		923.803.000		
	Trường tiểu học xã Tả Lu (8097862)	11.069.000	11.069.000		428.460.000	428.460.000	417.391.000				389.867.000	389.867.000	-				38.593.000	38.593.000			
1.2	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách trung ương (10472)				3.775.177.000			3.775.177.000		3.775.177.000	1.208.146.000		1.208.146.000				2.567.031.000		2.567.031.000		
	Xã Đông Giang				3.775.177.000			3.775.177.000		3.775.177.000	1.208.146.000		1.208.146.000				2.567.031.000		2.567.031.000		
	Phòng Kinh tế xã Đông Giang (1150016)				3.775.177.000			3.775.177.000		3.775.177.000	1.208.146.000		1.208.146.000				2.567.031.000		2.567.031.000		
1.3	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách trung ương (10473)				1.476.928.000			1.476.928.000		1.476.928.000	1.463.411.000		1.463.411.000				13.517.000		13.517.000		
	Xã Đông Giang				1.476.928.000			1.476.928.000		1.476.928.000	1.463.411.000		1.463.411.000				13.517.000		13.517.000		
	Phòng Kinh tế xã Đông Giang (1150016)				1.157.425.000			1.157.425.000		1.157.425.000	1.143.908.000		1.143.908.000				13.517.000		13.517.000		
	PHÒNG VĂN HOA- XÃ HỘI ĐÔNG GIANG (1150017)				319.503.000			319.503.000		319.503.000	319.503.000		319.503.000								
1.4	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách trung ương (10474)				1.048.227.000			1.048.227.000		1.048.227.000			-				1.048.227.000		1.048.227.000		
	Xã Đông Giang				1.048.227.000			1.048.227.000		1.048.227.000			-				1.048.227.000		1.048.227.000		
	PHÒNG VĂN HOA- XÃ HỘI ĐÔNG GIANG (1150017)				1.048.227.000			1.048.227.000		1.048.227.000			-				1.048.227.000		1.048.227.000		
1.5	Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo nguồn vốn ngân sách trung ương (10475)				440.000.000			440.000.000		440.000.000	320.000.000		320.000.000				120.000.000		120.000.000		
	Xã Đông Giang				440.000.000			440.000.000		440.000.000	320.000.000		320.000.000				120.000.000		120.000.000		
	Ủy ban nhân dân xã Đông Giang (1142934)				320.000.000			320.000.000		320.000.000	320.000.000		320.000.000								
	Phòng Kinh tế xã Đông Giang (1150016)				120.000.000			120.000.000		120.000.000			-				120.000.000		120.000.000		
1.6	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách trung ương (10476)				78.185.000			78.185.000		78.185.000			-				78.185.000		78.185.000		
	Xã Đông Giang				78.185.000			78.185.000		78.185.000			-				78.185.000		78.185.000		
	PHÒNG VĂN HOA- XÃ HỘI ĐÔNG GIANG (1150017)				78.185.000			78.185.000		78.185.000			-				78.185.000		78.185.000		
1.7	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách trung ương (10477)				341.815.000			341.815.000		341.815.000			-				341.815.000		341.815.000		
	Xã Đông Giang				341.815.000			341.815.000		341.815.000			-				341.815.000		341.815.000		
	Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND Xã Đông Giang (1145279)				240.363.000			240.363.000		240.363.000			-				240.363.000		240.363.000		
	Phòng Kinh tế xã Đông Giang (1150016)				101.452.000			101.452.000		101.452.000			-				101.452.000		101.452.000		
1.8	Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo nguồn NS cấp tỉnh (20471)	103.130.000	103.130.000		496.031.000	153.217.000	50.087.000	342.814.000		342.814.000	146.546.000	93.955.000	52.591.000				349.485.000	59.262.000	290.223.000		
	Xã Đông Giang	103.130.000	103.130.000		496.031.000	153.217.000	50.087.000	342.814.000		342.814.000	146.546.000	93.955.000	52.591.000				349.485.000	59.262.000	290.223.000		
	Ủy ban nhân dân xã Đông Giang (1142934)				52.591.000			52.591.000		52.591.000	52.591.000		52.591.000								
	Phòng Kinh tế xã Đông Giang (1150016)				290.223.000			290.223.000		290.223.000			-				290.223.000		290.223.000		
	Trường tiểu học xã Tả Lu (8097862)	103.130.000	103.130.000		153.217.000	153.217.000	50.087.000				93.955.000	93.955.000	-				59.262.000	59.262.000			
1.9	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20472)				619.278.000			619.278.000		619.278.000	169.793.000		169.793.000				449.485.000		449.485.000		
	Xã Đông Giang				619.278.000			619.278.000		619.278.000	169.793.000		169.793.000				449.485.000		449.485.000		
	Ủy ban nhân dân xã Đông Giang (1142934)				8.200.000			8.200.000		8.200.000	8.200.000		8.200.000								
	Phòng Kinh tế xã Đông Giang (1150016)				611.078.000			611.078.000		611.078.000	161.593.000		161.593.000				449.485.000		449.485.000		

STT	Chi tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm2025	Chia ra						Quyết toán năm 2025	Trong đó		KP giám, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1.10	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20473)				217.931.800				217.931.800		217.931.800	197.344.000		197.344.000				20.587.800		20.587.800	
	Xã Đông Giang				217.931.800				217.931.800		217.931.800	197.344.000		197.344.000				20.587.800		20.587.800	
	Phòng Kinh tế xã Đông Giang (1150016)				175.014.800				175.014.800		175.014.800	154.427.000		154.427.000				20.587.800		20.587.800	
	PHÒNG VĂN HOA- XÃ HỘI ĐÔNG GIANG (1150017)				42.917.000				42.917.000		42.917.000	42.917.000		42.917.000							
1.11	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20474)				141.386.000				141.386.000		141.386.000			-				141.386.000		141.386.000	
	Xã Đông Giang				141.386.000				141.386.000		141.386.000			-				141.386.000		141.386.000	
	PHÒNG VĂN HOA- XÃ HỘI ĐÔNG GIANG (1150017)				141.386.000				141.386.000		141.386.000			-				141.386.000		141.386.000	
1.12	Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20475)				57.000.000				57.000.000		57.000.000	33.600.000		33.600.000				23.400.000		23.400.000	
	Xã Đông Giang				57.000.000				57.000.000		57.000.000	33.600.000		33.600.000				23.400.000		23.400.000	
	Ủy ban nhân dân xã Đông Giang (1142934)				33.600.000				33.600.000		33.600.000	33.600.000		33.600.000							
	Phòng Kinh tế xã Đông Giang (1150016)				23.400.000				23.400.000		23.400.000			-				23.400.000		23.400.000	
1.13	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20476)				10.554.000				10.554.000		10.554.000			-				10.554.000		10.554.000	
	Xã Đông Giang				10.554.000				10.554.000		10.554.000			-				10.554.000		10.554.000	
	PHÒNG VĂN HOA- XÃ HỘI ĐÔNG GIANG (1150017)				10.554.000				10.554.000		10.554.000			-				10.554.000		10.554.000	
1.14	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20477)				45.445.000				45.445.000		45.445.000			-				45.445.000		45.445.000	
	Xã Đông Giang				45.445.000				45.445.000		45.445.000			-				45.445.000		45.445.000	
	Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND Xã Đông Giang (1145279)				32.042.000				32.042.000		32.042.000			-				32.042.000		32.042.000	
	Phòng Kinh tế xã Đông Giang (1150016)				13.403.000				13.403.000		13.403.000			-				13.403.000		13.403.000	
1.15	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách cấp huyện (30472)				21.140.000				21.140.000		21.140.000	21.140.000		21.140.000							
	Xã Đông Giang				21.140.000				21.140.000		21.140.000	21.140.000		21.140.000							
	Ủy ban nhân dân xã Đông Giang (1142934)				21.140.000				21.140.000		21.140.000	21.140.000		21.140.000							
1.16	Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo nguồn vốn ngân sách cấp huyện (30475)				9.600.000				9.600.000		9.600.000	9.600.000		9.600.000							
	Xã Đông Giang				9.600.000				9.600.000		9.600.000	9.600.000		9.600.000							
	Ủy ban nhân dân xã Đông Giang (1142934)				9.600.000				9.600.000		9.600.000	9.600.000		9.600.000							
1.17	Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo nguồn NS cấp xã (40471)				22.251.000				22.251.000		22.251.000			-				22.251.000		22.251.000	
	Xã Đông Giang				22.251.000				22.251.000		22.251.000			-				22.251.000		22.251.000	
	Phòng Kinh tế xã Đông Giang (1150016)				22.251.000				22.251.000		22.251.000			-				22.251.000		22.251.000	
1.18	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn NS cấp xã (40472)				20.750.000				20.750.000		20.750.000	5.300.000		5.300.000				15.450.000		15.450.000	
	Xã Đông Giang				20.750.000				20.750.000		20.750.000	5.300.000		5.300.000				15.450.000		15.450.000	
	Ủy ban nhân dân xã Đông Giang (1142934)				5.300.000				5.300.000		5.300.000	5.300.000		5.300.000							
	Phòng Kinh tế xã Đông Giang (1150016)				15.450.000				15.450.000		15.450.000			-				15.450.000		15.450.000	
1.19	Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo nguồn vốn ngân sách cấp xã (40475)				42.600.000				42.600.000		42.600.000	2.400.000		2.400.000				40.200.000		40.200.000	
	Xã Đông Giang				42.600.000				42.600.000		42.600.000	2.400.000		2.400.000				40.200.000		40.200.000	
	Ủy ban nhân dân xã Đông Giang (1142934)				2.400.000				2.400.000		2.400.000	2.400.000		2.400.000							
	Phòng Kinh tế xã Đông Giang (1150016)				40.200.000				40.200.000		40.200.000			-				40.200.000		40.200.000	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (00490)	54.869.000	54.869.000		3.719.303.491	2.146.549.000		2.091.680.000	1.572.754.491		1.572.754.491	1.408.280.480	942.074.000	466.206.480				2.311.023.011	1.204.475.000	1.106.548.011	
2.1	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách trung ương (10492)				527.000.000	527.000.000		527.000.000				527.000.000	527.000.000	-							
	Xã Đông Giang				527.000.000	527.000.000		527.000.000				527.000.000	527.000.000	-							
	Điện chiếu sáng Khu tái định cư Xã Nghir (8157636)				527.000.000	527.000.000		527.000.000				527.000.000	527.000.000	-							

STT	Chi tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm2025	Chia ra						Quyết toán năm 2025	Trong đó		KP giám, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2.2	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình nguồn vốn ngân sách trung ương (10493)				25.000.000				25.000.000		25.000.000				-			25.000.000		25.000.000	
	Xã Đồng Giang				25.000.000				25.000.000		25.000.000				-			25.000.000		25.000.000	
	Phòng Kinh tế xã Đồng Giang (1150016)				25.000.000				25.000.000		25.000.000				-			25.000.000		25.000.000	
2.3	Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam nguồn vốn ngân sách trung ương (10497)				120.000.000				120.000.000		120.000.000	116.500.000		116.500.000				3.500.000		3.500.000	
	Xã Đồng Giang				120.000.000				120.000.000		120.000.000	116.500.000		116.500.000				3.500.000		3.500.000	
	Ủy ban nhân dân xã Đồng Giang (1142934)				116.500.000				116.500.000		116.500.000	116.500.000		116.500.000							
	Phòng Kinh tế xã Đồng Giang (1150016)				3.500.000				3.500.000		3.500.000				-			3.500.000		3.500.000	
2.4	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới truyền thông về xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới nguồn vốn ngân sách trung ương (10502)				45.000.000				45.000.000		45.000.000	45.000.000		45.000.000							
	Xã Đồng Giang				45.000.000				45.000.000		45.000.000	45.000.000		45.000.000							
	Ủy ban nhân dân xã Đồng Giang (1142934)				45.000.000				45.000.000		45.000.000	45.000.000		45.000.000							
2.5	Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20491)				1.226.694.502				1.226.694.502		1.226.694.502	202.040.491		202.040.491				1.024.654.011		1.024.654.011	
	Xã Đồng Giang				1.226.694.502				1.226.694.502		1.226.694.502	202.040.491		202.040.491				1.024.654.011		1.024.654.011	
	Ủy ban nhân dân xã Đồng Giang (1142934)				202.040.491				202.040.491		202.040.491	202.040.491		202.040.491							
	Phòng Kinh tế xã Đồng Giang (1150016)				1.024.654.011				1.024.654.011		1.024.654.011				-			1.024.654.011		1.024.654.011	
2.6	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20492)	54.869.000	54.869.000		1.619.549.000	1.619.549.000		1.564.680.000				415.074.000	415.074.000		-			1.204.475.000	1.204.475.000		
	Xã Đồng Giang	54.869.000	54.869.000		1.619.549.000	1.619.549.000		1.564.680.000				415.074.000	415.074.000		-			1.204.475.000	1.204.475.000		
	Nâng cấp mở rộng trường Mầm non Prao - Tà Lu (8020247)	54.869.000	54.869.000		54.869.000	54.869.000						54.869.000	54.869.000		-						
	Tuyến giao thông nối từ cầu Ra Mè đến đường GTNT tại nhà Ông A Lăng Vinh, thôn Aneh Đhởng (8152950)				840.000.000	840.000.000		840.000.000				86.705.000	86.705.000		-			753.295.000	753.295.000		
	Điện chiếu sáng Khu tái định cư Xã Nghir (8157636)				724.680.000	724.680.000		724.680.000				273.500.000	273.500.000		-			451.180.000	451.180.000		
2.7	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình (20493)				52.750.000				52.750.000		52.750.000				-			52.750.000		52.750.000	
	Xã Đồng Giang				52.750.000				52.750.000		52.750.000				-			52.750.000		52.750.000	
	Phòng Kinh tế xã Đồng Giang (1150016)				52.750.000				52.750.000		52.750.000				-			52.750.000		52.750.000	
2.8	Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20497)				644.000				644.000		644.000				-			644.000		644.000	
	Xã Đồng Giang				644.000				644.000		644.000				-			644.000		644.000	
	Phòng Kinh tế xã Đồng Giang (1150016)				644.000				644.000		644.000				-			644.000		644.000	

STT	Chi tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm2025	Chia ra						Quyết toán năm 2025	Trong đó		KP giám, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2.9	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới truyền thông về xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nỏ (20502)				70.000.000				70.000.000		70.000.000	70.000.000		70.000.000							
	Xã Đông Giang				70.000.000				70.000.000		70.000.000	70.000.000		70.000.000							
	Ủy ban nhân dân xã Đông Giang (1142934)				70.000.000				70.000.000		70.000.000	70.000.000		70.000.000							
2.10	Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa nguồn vốn ngân sách cấp huyện (30491)				16.309.989				16.309.989		16.309.989	16.309.989		16.309.989							
	Xã Đông Giang				16.309.989				16.309.989		16.309.989	16.309.989		16.309.989							
	Ủy ban nhân dân xã Đông Giang (1142934)				16.309.989				16.309.989		16.309.989	16.309.989		16.309.989							
2.11	Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam nguồn vốn ngân sách cấp huyện (30497)				10.356.000				10.356.000		10.356.000	10.356.000		10.356.000							
	Xã Đông Giang				10.356.000				10.356.000		10.356.000	10.356.000		10.356.000							
	Ủy ban nhân dân xã Đông Giang (1142934)				10.356.000				10.356.000		10.356.000	10.356.000		10.356.000							
2.12	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới nguồn NS cấp huyện (30502)				6.000.000				6.000.000		6.000.000	6.000.000		6.000.000							
	Xã Đông Giang				6.000.000				6.000.000		6.000.000	6.000.000		6.000.000							
	Ủy ban nhân dân xã Đông Giang (1142934)				6.000.000				6.000.000		6.000.000	6.000.000		6.000.000							
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (00510)	572.660.000	572.660.000		30.238.445.000	2.897.860.000		2.325.200.000	27.340.585.000		27.340.585.000	17.846.983.000	2.334.518.000	15.512.465.000				12.391.462.000	563.342.000	11.828.120.000	
3.1	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách trung ương (10511)				2.834.135.000	1.600.000.000		1.600.000.000	1.234.135.000		1.234.135.000	1.924.783.000	1.560.000.000	364.783.000				909.352.000	40.000.000	869.352.000	
	Xã Đông Giang				2.834.135.000	1.600.000.000		1.600.000.000	1.234.135.000		1.234.135.000	1.924.783.000	1.560.000.000	364.783.000				909.352.000	40.000.000	869.352.000	
	Phòng Kinh tế xã Đông Giang (1150016)				1.234.135.000				1.234.135.000		1.234.135.000	364.783.000		364.783.000				869.352.000		869.352.000	
	Dự án Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt thuộc CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và MN giai đoạn 2021-2025 I (8055220)				400.000.000	400.000.000		400.000.000				400.000.000	400.000.000	-							
	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt thuộc CT MTQG phát triển KT -XH vùng đồng bào DTTS và MN giai đoạn 2021-2025 tại x (8055221)				400.000.000	400.000.000		400.000.000				400.000.000	400.000.000	-							
	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt thuộc CT MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và MN giai đoạn 2021-2025 tại xã (8056241)				400.000.000	400.000.000		400.000.000				360.000.000	360.000.000	-				40.000.000	40.000.000		
	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt thuộc CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và MN giai đoạn 2021-2025 tại th (8115841)				400.000.000	400.000.000		400.000.000				400.000.000	400.000.000	-							
3.2	Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị nguồn NSTW (10513)				7.224.937.000				7.224.937.000		7.224.937.000	4.362.858.000		4.362.858.000				2.862.079.000		2.862.079.000	
	Xã Đông Giang				7.224.937.000				7.224.937.000		7.224.937.000	4.362.858.000		4.362.858.000				2.862.079.000		2.862.079.000	
	Ủy ban nhân dân xã Đông Giang (1142934)				2.305.285.000				2.305.285.000		2.305.285.000	2.305.285.000		2.305.285.000							
	Phòng Kinh tế xã Đông Giang (1150016)				4.919.652.000				4.919.652.000		4.919.652.000	2.057.573.000		2.057.573.000				2.862.079.000		2.862.079.000	

STT	Chi tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm2025	Chia ra						Quyết toán năm 2025	Trong đó		KP giám, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
3.3	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn NSTW (10514)				14.973.087.000				14.973.087.000		14.973.087.000	9.529.997.000		9.529.997.000				5.443.090.000		5.443.090.000	
	Xã Đồng Giang				14.973.087.000				14.973.087.000		14.973.087.000	9.529.997.000		9.529.997.000				5.443.090.000		5.443.090.000	
	Ủy ban nhân dân xã Đồng Giang (1142934)				5.687.705.000				5.687.705.000		5.687.705.000	5.687.705.000		5.687.705.000							
	Phòng Kinh tế xã Đồng Giang (1150016)				9.285.382.000				9.285.382.000		9.285.382.000	3.842.292.000		3.842.292.000				5.443.090.000		5.443.090.000	
3.4	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch nguồn vốn NSTW (10516)	289.801.000	289.801.000		649.801.000	649.801.000		360.000.000				274.578.000	274.578.000	-				375.223.000	375.223.000		
	Xã Đồng Giang	289.801.000	289.801.000		649.801.000	649.801.000		360.000.000				274.578.000	274.578.000	-				375.223.000	375.223.000		
	Hỗ trợ đầu tư xây dựng, sửa chữa các hạng mục phục vụ điểm du lịch thôn Arêh-Dhrông (8061867)	289.801.000	289.801.000		649.801.000	649.801.000		360.000.000				274.578.000	274.578.000	-				375.223.000	375.223.000		
3.5	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình nguồn vốn NSTW (10521)	28.375.000	28.375.000		82.923.000	28.375.000			54.548.000		54.548.000			-				82.923.000	28.375.000	54.548.000	
	Xã Đồng Giang	28.375.000	28.375.000		82.923.000	28.375.000			54.548.000		54.548.000	-		-				82.923.000	28.375.000	54.548.000	
	PHÒNG VĂN HOÁ- XÃ HỘI ĐỒNG GIANG (1150017)				54.548.000				54.548.000		54.548.000			-				54.548.000		54.548.000	
	Đầu tư hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin tại các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng CNTT tại cấp xã để phát triển KT-XH và đ (8067361)	28.375.000	28.375.000		28.375.000	28.375.000								-				28.375.000	28.375.000		
3.6	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20511)	39.600.000	39.600.000		472.152.000	304.800.000		265.200.000	167.352.000		167.352.000	236.446.000	187.200.000	49.246.000				235.706.000	117.600.000	118.106.000	
	Xã Đồng Giang	39.600.000	39.600.000		472.152.000	304.800.000		265.200.000	167.352.000		167.352.000	236.446.000	187.200.000	49.246.000				235.706.000	117.600.000	118.106.000	
	Phòng Kinh tế xã Đồng Giang (1150016)				167.352.000				167.352.000		167.352.000	49.246.000		49.246.000				118.106.000		118.106.000	
	Dự án Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt thuộc CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và MN giai đoạn 2021-2025 t (8055220)				48.000.000	48.000.000		48.000.000				48.000.000	48.000.000	-							
	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt thuộc CT MTQG phát triển KT -XH vùng đồng bào DTTS và MN giai đoạn 2021-2025 tại x (8055221)	39.600.000	39.600.000		160.800.000	160.800.000		121.200.000				48.000.000	48.000.000	-				112.800.000	112.800.000		
	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt thuộc CT MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và MN giai đoạn 2021-2025 tại xã (8056241)				48.000.000	48.000.000		48.000.000				43.200.000	43.200.000	-				4.800.000	4.800.000		
	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt thuộc CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và MN giai đoạn 2021-2025 tại th (8115841)				48.000.000	48.000.000		48.000.000				48.000.000	48.000.000	-							
3.7	Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị nguồn NS cấp tỉnh (20513)				1.014.645.000				1.014.645.000		1.014.645.000	541.232.000		541.232.000				473.413.000		473.413.000	
	Xã Đồng Giang				1.014.645.000				1.014.645.000		1.014.645.000	541.232.000		541.232.000				473.413.000		473.413.000	
	Ủy ban nhân dân xã Đồng Giang (1142934)				264.876.000				264.876.000		264.876.000	264.876.000		264.876.000							
	Phòng Kinh tế xã Đồng Giang (1150016)				749.769.000				749.769.000		749.769.000	276.356.000		276.356.000				473.413.000		473.413.000	
3.8	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20514)				2.330.317.000				2.330.317.000		2.330.317.000	576.500.000		576.500.000				1.753.817.000		1.753.817.000	
	Xã Đồng Giang				2.330.317.000				2.330.317.000		2.330.317.000	576.500.000		576.500.000				1.753.817.000		1.753.817.000	
	Ủy ban nhân dân xã Đồng Giang (1142934)				559.690.000				559.690.000		559.690.000	559.690.000		559.690.000							
	Phòng Kinh tế xã Đồng Giang (1150016)				1.770.627.000				1.770.627.000		1.770.627.000	16.810.000		16.810.000				1.753.817.000		1.753.817.000	

STT	Chi tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm2025	Chia ra						Quyết toán năm 2025	Trong đó		KP giám, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
3.9	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20516)	177.840.000	177.840.000		277.840.000	277.840.000		100.000.000				277.840.000	277.840.000	-							
	Xa Đông Giang	177.840.000	177.840.000		277.840.000	277.840.000		100.000.000				277.840.000	277.840.000	-							
	Hỗ trợ đầu tư xây dựng, sửa chữa các hạng mục phục vụ điểm du lịch thôn Arêh-Dhông (8061867)	177.840.000	177.840.000		277.840.000	277.840.000		100.000.000				277.840.000	277.840.000	-							
3.10	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20521)	37.044.000	37.044.000		44.404.000	37.044.000			7.360.000		7.360.000	34.900.000	34.900.000	-				9.504.000	2.144.000	7.360.000	
	Xa Đông Giang	37.044.000	37.044.000		44.404.000	37.044.000			7.360.000		7.360.000	34.900.000	34.900.000	-				9.504.000	2.144.000	7.360.000	
	PHÒNG VĂN HOA- XÃ HỘI ĐÔNG GIANG (1150017)				7.360.000				7.360.000		7.360.000			-				7.360.000		7.360.000	
	Đầu tư hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin tại các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng CNTT tại cấp xã để phát triển KT-XH và đ (8067361)	37.044.000	37.044.000		37.044.000	37.044.000						34.900.000	34.900.000	-				2.144.000	2.144.000		
3.11	Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị nguồn NS cấp huyện (30513)				13.533.000				13.533.000		13.533.000	13.533.000		13.533.000							
	Xa Đông Giang				13.533.000				13.533.000		13.533.000	13.533.000		13.533.000							
	Ủy ban nhân dân xã Đông Giang (1142934)				13.533.000				13.533.000		13.533.000	13.533.000		13.533.000							
3.12	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn NS cấp huyện (30514)				56.841.000				56.841.000		56.841.000	56.841.000		56.841.000							
	Xa Đông Giang				56.841.000				56.841.000		56.841.000	56.841.000		56.841.000							
	Ủy ban nhân dân xã Đông Giang (1142934)				56.841.000				56.841.000		56.841.000	56.841.000		56.841.000							
3.13	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách cấp xã (40511)				8.550.000				8.550.000		8.550.000			-				8.550.000		8.550.000	
	Xa Đông Giang				8.550.000				8.550.000		8.550.000			-				8.550.000		8.550.000	
	Phòng Kinh tế xã Đông Giang (1150016)				8.550.000				8.550.000		8.550.000			-				8.550.000		8.550.000	
3.14	Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị nguồn NS cấp xã (40513)				41.177.000				41.177.000		41.177.000	2.990.000		2.990.000				38.187.000		38.187.000	
	Xa Đông Giang				41.177.000				41.177.000		41.177.000	2.990.000		2.990.000				38.187.000		38.187.000	
	Ủy ban nhân dân xã Đông Giang (1142934)				2.990.000				2.990.000		2.990.000	2.990.000		2.990.000							
	Phòng Kinh tế xã Đông Giang (1150016)				38.187.000				38.187.000		38.187.000			-				38.187.000		38.187.000	
3.15	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn NS cấp xã (40514)				214.103.000				214.103.000		214.103.000	14.485.000		14.485.000				199.618.000		199.618.000	
	Xa Đông Giang				214.103.000				214.103.000		214.103.000	14.485.000		14.485.000				199.618.000		199.618.000	
	Ủy ban nhân dân xã Đông Giang (1142934)				8.617.000				8.617.000		8.617.000	8.617.000		8.617.000							
	Phòng Kinh tế xã Đông Giang (1150016)				205.486.000				205.486.000		205.486.000	5.868.000		5.868.000				199.618.000		199.618.000	
4	Các chương trình, mục tiêu, dự án khác (00950)				1.896.000.000				1.896.000.000		1.896.000.000	1.623.689.000		1.623.689.000				272.311.000		272.311.000	
4.1	Các chương trình, mục tiêu, dự án khác nguồn vốn ngân sách trung ương (10959)				1.896.000.000				1.896.000.000		1.896.000.000	1.623.689.000		1.623.689.000				272.311.000		272.311.000	
	Xa Đông Giang				1.896.000.000				1.896.000.000		1.896.000.000	1.623.689.000		1.623.689.000				272.311.000		272.311.000	
	Văn phòng Hội đồng dân dân và UBND Xã Đông Giang (1145279)				1.896.000.000				1.896.000.000		1.896.000.000	1.623.689.000		1.623.689.000				272.311.000		272.311.000	

SW